

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG  
NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24./2025/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước**

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.**

- Mã chứng khoán: BAF**
- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.**
- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787**
- E-mail: Congbothongtin@baf.vn**

**2. Nội dung thông tin công bố:**

*Công bố Công bố Báo cáo tài chính Hợp Nhất Quý I năm 2025 và Giải trình chênh lệch. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).*

**3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29./04./2025 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.**

**Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./**

**Tài liệu đính kèm:**

*Báo cáo tài chính Hợp Nhất Quý I năm 2025 và Giải trình chênh lệch.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*



*Bùi Hương Giang*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG  
NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

*Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1  
Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Số ngày 31 tháng 3 năm 2025 | Số ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-------|---------------------------------------------|-------------|-----------------------------|------------------------------|
|       |                                             |             | VND                         | VND                          |
| 100   | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                         |             | 4.032.596.048.058           | 3.081.018.989.584            |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | IV.1        | 824.974.095.909             | 148.911.935.224              |
| 111   | 1. Tiền                                     |             | 819.874.095.909             | 146.361.935.224              |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 5.100.000.000               | 2.550.000.000                |
| 120   | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | IV.2        | 316.342.994.520             | 290.692.994.520              |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 316.342.994.520             | 290.692.994.520              |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 604.589.444.175             | 444.109.706.085              |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | IV.3        | 189.057.913.724             | 188.713.231.186              |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | IV.4        | 356.444.473.617             | 197.401.601.586              |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             |             | -                           | 75.000.000                   |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | IV.5        | 63.353.065.384              | 62.184.888.730               |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | IV.5        | (4.266.008.550)             | (4.266.008.550)              |
| 139   | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                  |             | -                           | 993.133                      |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                            | IV.6        | 2.237.956.236.194           | 2.156.075.218.789            |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                             |             | 2.237.956.236.194           | 2.156.075.218.789            |
| 150   | IV. Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 48.733.277.260              | 41.229.134.966               |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | IV.12       | 34.744.281.730              | 24.697.495.919               |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | IV.15       | 10.438.097.380              | 13.170.833.545               |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | IV.15       | 3.550.898.150               | 3.360.805.502                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025*

*(tiếp theo)*

| Mã số | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | Số ngày 31 tháng 3<br>năm 2025 | Số ngày 31 tháng<br>12 năm 2024 |
|-------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|---------------------------------|
|       |                                      |             | VND                            | VND                             |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>4.555.501.399.665</b>       | <b>4.368.011.054.921</b>        |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>227.594.381.963</b>         | <b>223.711.119.764</b>          |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác             | IV.5        | 227.594.381.963                | 223.711.119.764                 |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>           |             | <b>2.415.598.958.308</b>       | <b>2.394.359.900.776</b>        |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình          | IV.8        | 2.374.096.665.804              | 2.370.091.495.437               |
| 222   | - Nguyên giá                         |             | 2.846.020.527.149              | 2.799.386.400.242               |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế             |             | (471.923.861.345)              | (429.294.904.805)               |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính    | IV.10       | 36.343.817.614                 | 18.544.007.818                  |
| 225   | - Nguyên giá                         |             | 38.698.982.077                 | 19.505.272.157                  |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế             |             | (2.355.164.463)                | (961.264.339)                   |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình           | IV.9        | 5.158.474.890                  | 5.724.397.521                   |
| 228   | - Nguyên giá                         |             | 12.696.261.000                 | 12.851.946.000                  |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế             |             | (7.537.786.110)                | (7.127.548.479)                 |
| 240   | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>  |             | <b>988.786.227.613</b>         | <b>891.504.067.834</b>          |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   |             | 988.786.227.613                | 891.504.067.834                 |
| 260   | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>      |             | <b>923.521.831.781</b>         | <b>858.435.966.547</b>          |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn         | IV.12       | 912.647.082.074                | 848.366.480.327                 |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    |             | 8.811.525.964                  | 7.911.525.964                   |
| 269   | 3. Lợi thế thương mại                |             | 2.063.223.743                  | 2.157.960.256                   |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>8.588.097.447.723</b>       | <b>7.449.030.044.505</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh  | Số ngày 31 tháng 3 năm 2025 | Số ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------|-----------------------------------------------|--------------|-----------------------------|------------------------------|
|            |                                               |              | VND                         | VND                          |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |              | <b>5.518.799.674.829</b>    | <b>4.513.278.390.887</b>     |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |              | <b>3.069.215.784.449</b>    | <b>3.064.578.385.158</b>     |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | IV.13        | 1.563.661.101.954           | 1.771.091.171.271            |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | IV.14        | 5.682.093.231               | 5.276.042.960                |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | IV.15        | 11.449.642.010              | 62.323.789.180               |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |              | 37.506.785.106              | 38.579.689.556               |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | IV.16        | 52.024.509.876              | 47.170.294.972               |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | IV.17        | 143.051.244.902             | 1.430.410.288                |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | IV.18        | 1.255.840.407.370           | 1.138.706.986.931            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |              | <b>2.449.583.890.380</b>    | <b>1.448.700.005.729</b>     |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                      | IV.17        | 1.006.620.000.000           | -                            |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | IV.18        | 953.735.642.093             | 965.305.230.814              |
| 339        | 3. Trái phiếu chuyển đổi                      | IV.18        | 481.080.058.025             | 475.246.584.653              |
| 341        | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            |              | 8.148.190.262               | 8.148.190.262                |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |              | <b>3.069.297.772.894</b>    | <b>2.935.751.653.618</b>     |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>IV.19</b> | <b>3.069.297.772.894</b>    | <b>2.935.751.653.618</b>     |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |              | 2.390.216.420.000           | 2.390.216.420.000            |
| 413        | 2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu           |              | 137.648.613.977             | 137.648.613.977              |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |              | 530.705.537.583             | 398.258.489.337              |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |              | 398.258.489.337             | 80.886.120.588               |
| 421b       | LNST chưa phân phối kỳ này                    |              | 132.447.048.246             | 317.372.368.749              |
| 429        | 4. Cổ đông thiểu số                           |              | 10.727.201.334              | 9.628.130.304                |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |              | <b>8.588.097.447.723</b>    | <b>7.449.030.044.505</b>     |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Đan Thùy

Nguyễn Thị Quỳnh Như



Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Quý 1.2025        |  | Quý 1.2024          |  | Từ 01.01.2025 đến 31.3.2025 |  | Từ 01.01.2024 đến 31.3.2024 |  |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|--|---------------------|--|-----------------------------|--|-----------------------------|--|
|       |                                                    |             | VND               |  | VND                 |  | VND                         |  | VND                         |  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | V.1         | 1.123.822.186.884 |  | 1.247.968.647.492   |  | 1.123.822.186.884           |  | 1.247.968.647.492           |  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | V.2         | (218.142.980)     |  | (70.440.000)        |  | (218.142.980)               |  | (70.440.000)                |  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ    |             | 1.123.604.043.904 |  | 1.247.898.207.492   |  | 1.123.604.043.904           |  | 1.247.898.207.492           |  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | V.3         | (833.126.841.090) |  | (1.120.215.810.443) |  | (833.126.841.090)           |  | (1.120.215.810.443)         |  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 290.477.202.814   |  | 127.682.397.049     |  | 290.477.202.814             |  | 127.682.397.049             |  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | V.4         | 4.274.390.134     |  | 6.928.585.078       |  | 4.274.390.134               |  | 6.928.585.078               |  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | V.5         | (67.738.697.741)  |  | (46.923.194.690)    |  | (67.738.697.741)            |  | (46.923.194.690)            |  |
| 23    | 8. Trong đó: Chi phí lãi vay                       |             | (62.234.567.615)  |  | (46.444.720.138)    |  | (62.234.567.615)            |  | (46.444.720.138)            |  |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                | V.7         | (35.802.926.304)  |  | (22.937.435.711)    |  | (35.802.926.304)            |  | (22.937.435.711)            |  |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | V.7         | (52.915.360.810)  |  | (24.280.329.460)    |  | (52.915.360.810)            |  | (24.280.329.460)            |  |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 138.294.608.093   |  | 40.470.022.266      |  | 138.294.608.093             |  | 40.470.022.266              |  |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                  | V.8         | 8.910.895.079     |  | 100.115.580.873     |  | 8.910.895.079               |  | 100.115.580.873             |  |
| 32    | 13. Chi phí khác                                   | V.9         | (6.210.650.304)   |  | (2.100.919.565)     |  | (6.210.650.304)             |  | (2.100.919.565)             |  |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                 |             | 2.700.244.775     |  | 98.014.661.308      |  | 2.700.244.775               |  | 98.014.661.308              |  |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 140.994.852.868   |  | 138.484.683.574     |  | 140.994.852.868             |  | 138.484.683.574             |  |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   |             | (8.348.733.592)   |  | (19.830.138.000)    |  | (8.348.733.592)             |  | (19.830.138.000)            |  |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | 900.000.000       |  | -                   |  | 900.000.000                 |  | -                           |  |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 133.546.119.276   |  | 118.654.545.574     |  | 133.546.119.276             |  | 118.654.545.574             |  |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              |             | 132.447.048.246   |  | 118.967.800.510     |  | 132.447.048.246             |  | 118.967.800.510             |  |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 1.099.071.030     |  | (313.254.936)       |  | 1.099.071.030               |  | (313.254.936)               |  |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       |             | 559               |  | 827                 |  | 559                         |  | 827                         |  |

Người lập

Kế toán trưởng

Vũ Thị Đan Thùy

Nguyễn Thị Quỳnh Như

Bùi Hương Giang



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                        | Thuyết minh | Từ 01.01.2025<br>đến 31.3.2025 | Từ 01.01.2024<br>đến 31.3.2024 |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
|       |                                                                                                 |             | VND                            | VND                            |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                               |             |                                |                                |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                         |             | 140.994.852.868                | 138.484.683.574                |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                     |             |                                |                                |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định                                                                      | IV.9        | 52.675.177.962                 | 35.076.151.132                 |
| 04    | - Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ          |             | 115.462.615                    | -                              |
| 05    | - Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                       |             | (142.930.343)                  | (100.414.999.836)              |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                               |             | 62.234.567.615                 | 46.444.720.138                 |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                |             | 255.877.130.717                | 119.590.555.008                |
| 09    | - Biến động các khoản phải thu                                                                  |             | (170.666.765.421)              | 327.521.195.456                |
| 10    | - Biến động hàng tồn kho                                                                        |             | (81.881.017.405)               | (289.685.899.048)              |
| 11    | - Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 1.062.674.767.261              | (67.206.213.168)               |
| 12    | - Biến động chi phí trả trước                                                                   |             | (74.327.387.558)               | (73.250.722.764)               |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                           |             | (76.758.751.427)               | (53.936.648.179)               |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                             | IV.16       | (55.429.106.682)               | -                              |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh                                          |             | 859.488.869.485                | (36.967.732.695)               |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |             |                                |                                |
| 21    | - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (239.937.370.459)              | (156.847.252.115)              |
| 23    | - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (55.650.000.000)               | (19.725.000.000)               |
| 24    | - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 30.000.000.000                 | -                              |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư                                              |             | (265.587.370.459)              | (176.572.252.115)              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | Từ 01.01.2025     | Từ 01.01.2024     |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                             |                                              |             | đến 31.3.2025     | đến 31.3.2024     |
|                                             |                                              |             | VND               | VND               |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                              |             |                   |                   |
| 33                                          | - Tiền thu từ đi vay                         |             | 331.985.805.537   | 465.638.497.863   |
| 34                                          | - Tiền trả nợ gốc vay                        |             | (247.885.777.952) | (302.441.029.194) |
| 35                                          | - Tiền trả nợ gốc thuê tài chính             |             | (1.937.563.827)   | -                 |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính |             | 82.162.463.758    | 163.197.468.669   |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ               |             | 676.063.962.784   | (50.342.516.141)  |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu năm             |             | 148.911.935.224   | 95.165.075.409    |
| 61                                          | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái       |             | (1.802.099)       | -                 |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ             | IV.1        | 824.974.095.909   | 44.822.559.268    |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Vũ Thị Đan Thùy



Nguyễn Thị Quỳnh Như




Bùi Hương Giang

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1

vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

#### I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107795944 ngày 07 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 20 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 4 năm 2025.

1 **Lĩnh vực kinh doanh** : Chăn nuôi, Thương mại, sản xuất, dịch vụ,...

2 **Ngành nghề kinh doanh** :  
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm gồm:  
+ Buôn bán hàng nông sản: ngô, lúa mỳ, khô đậu tương...  
+ Chăn nuôi hỗn hợp  
+ Sản xuất thức ăn chăn nuôi (cám)

3 **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**  
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

#### 4 **Danh sách các công ty con được hợp nhất Công ty con**

| Tên đơn vị                                                    | Địa chỉ                                                                     | Lĩnh vực kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------|------------------|
| Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên                                   | Thôn Kinh tế 2, xã Eatrol, Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam          | Chăn nuôi                 | 100,00%      | 100,00%          |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc                               | Thôn Jang Pông, xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam          | Chăn nuôi                 | 100,00%      | 100,00%          |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành | Tổ 3, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | Chăn nuôi                 | 98,00%       | 98,00%           |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh         | Ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                  | Chăn nuôi                 | 99,273%      | 99,273%          |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh        | Ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                  | Chăn nuôi                 | 100.00%      | 100.00%          |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh                           | Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam           | Chăn nuôi                 | 100.00%      | 100.00%          |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1                         | Ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam         | Chăn nuôi                 | 98,00%       | 98,00%           |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2                         | Ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam        | Chăn nuôi                 | 99,69%       | 99,69%           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1**

**Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**

| Tên đơn vị                                                | Địa chỉ                                                                                                                   | Lĩnh vực kinh doanh chính  | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------|------------------|
| Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh | Thửa đất 5,6,7,8, tờ bản đồ 109 xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                                      | Chăn nuôi                  | 99,82%       | 99,82%           |
| Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình            | Buôn Thung, xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên, Việt Nam                                                     | Chăn nuôi                  | 100,00%      | 100,00%          |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh            | Lô A20, Đường N8B, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                        | Sản xuất thức ăn chăn nuôi | 99,00%       | 99,00%           |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định                 | Lô E5, khu công nghiệp Nhơn Hòa, khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam               | Sản xuất thức ăn chăn nuôi | 98,55%       | 98,55%           |
| Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước                      | Lô B1 KCN Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước, Việt Nam                                       | Giết mổ và chế biến thịt   | 100,00%      | 100,00%          |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng         | Ấp Tân Cường, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                                                          | Chăn nuôi                  | 99,98%       | 99,98%           |
| Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu                  | Tổ 6, ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                                                          | Chăn nuôi                  | 99,95%       | 99,95%           |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thiên Phú Sơn        | Tổ 7, khu phố Tân Trà 1, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam                                        | Chăn nuôi                  | 100,00%      | 100,00%          |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi     | Tổ 5, ấp Tân Phú, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam                                                 | Chăn nuôi                  | 100,00%      | 100,00%          |
| Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BaF                  | Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Sản xuất                   | 100,00%      | 100,00%          |
| Công ty TNHH Tây An Khánh                                 | Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                                                         | Chăn nuôi                  | 100,00%      | 100,00%          |
| Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam                        | Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Vận tải                    | 100,00%      | 100,00%          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

### Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

| Tên đơn vị                                             | Địa chỉ                                                                                                 | Lĩnh vực kinh doanh chính  | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------|------------------|
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh           | 501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                  | Chế biến thực phẩm         | 100,00%      | 100,00%          |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp sạch Thanh Xuân | Thửa đất 272, tờ bản đồ số 23, thôn Thanh Bình, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Chăn nuôi                  | 99.99%       | 99.99%           |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi CNC BAF Tây Ninh 1              | 501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                  | Chăn nuôi                  | 100.00%      | 100.00%          |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi CNC BAF Tây Ninh 2              | 501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                  | Chăn nuôi                  | 100.00%      | 100.00%          |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh 1 | 501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                  | Sản xuất thức ăn chăn nuôi | 100.00%      | 100.00%          |

### 5 Đơn vị trực thuộc

| Tên đơn vị                                                                                    | Địa chỉ                                                                                                                                                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (Chi nhánh hạch toán độc lập)              | Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh<br>MST: 0107795944-001                        |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Nghệ An (Chi nhánh hạch toán độc lập)  | Khu C, KCN Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam<br>MST: 0107795944-003                                                          |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Hà Nội (Chi nhánh hạch toán độc lập)   | Cụm công nghiệp Bích Hòa, Xã Bích Hòa, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội<br>MST: 0107795944-004                                                        |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Đồng Nai (Chi nhánh hạch toán độc lập) | Tổ 5, Đường Hồ Xuân Hương, Khu phố 6, Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam<br>MST: 0107795944-005                                 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An (Chi nhánh hạch toán độc lập)  | D4, Khu nhà xưởng xây sẵn lô B, đường Long Hậu – Hiệp Phước, KCN Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam<br>MST: 0107795944-007 |
| Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam                         | Thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam                                                                          |
| Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 8 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam                         | Thôn Đồng Danh, xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam                                                                                    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

### Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024

| Tên đơn vị                                                                  | Địa chỉ                                                                                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam      | Thôn 3, xã Tân Hà, Huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam                                                                 |
| Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 2 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam      | Thôn Đông Thuận, xã Tân Hà, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam                                                        |
| Địa điểm kinh doanh Bình Phước - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam        | Ấp Tân Phú, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam                                                          |
| Địa điểm kinh doanh Bình Dương - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam        | Thửa đất số 259, tờ bản đồ số 8, đường Hiếu Liêm 20, ấp cây Dâu, xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam |
| Địa điểm kinh doanh Đắk Lắk 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam         | Thôn Jang Pông, huyện Buôn Đôn, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam                                                                       |
| Địa điểm kinh doanh Đồng Nai 2 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam        | Tổ 6, ấp Cọ Dầu 2, xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                                                       |
| Địa điểm kinh doanh Tây Ninh 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam        | 501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường 1, TP Tây Ninh, Việt Nam                                                             |
| Địa điểm kinh doanh Bà Rịa Vũng Tàu 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam | Ấp 04, Xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam                                                         |

## II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

## III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

### Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024

### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### 2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

#### 3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm (với khoản đầu tư vào Công ty con).

#### 4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

### Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024

### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm.

#### 5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 6 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024

### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 6 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

##### *Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh*

##### *Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

#### 7 Các khoản phải thu

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

### Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024

### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 8 Hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Heo nọc, Heo nái*

Bao gồm các chi phí phát sinh liên quan heo nọc, heo nái cho đến khi heo đủ điều kiện phối giống, chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ khi Heo được đưa vào phối giống

Khi heo chết, dịch bệnh toàn bộ chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào giá vốn trong năm.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

##### *Tiền thuê đất trả trước 1 lần*

Là khoản nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất theo các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các Công ty con hoạt động Trại chăn nuôi heo. Thời gian phân bổ theo thời gian sử dụng đất đã được phê duyệt trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

#### 10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất               | 46 – 50       |
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 03 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 – 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 10       |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 – 10       |
| Tài sản cố định khác (Heo)      | 04            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

### Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024

### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

#### 12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

### Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024

### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

##### ***Nhãn hiệu, tên thương mại***

Nguyên giá của nhãn hiệu là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm nhận diện thương hiệu cơ bản được hoàn thành. Nhãn hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### 14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 15 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

### Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 16 Vay, nợ phải trả thuê tài chính và trái phiếu chuyển đổi

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

##### *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

##### *Vay và nợ thuê tài chính*

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 17 Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

##### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

##### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

##### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

### Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *a) Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *b) Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./

##### *c) Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 20 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### 21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

### Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### 23 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính Thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn/Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn/Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

### Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 23 Thuế (tiếp theo)

###### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn/Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn/Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

##### 24 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm, thực hiện theo nguyên tắc giá thị trường, được trình bày ở thuyết minh số V.10.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM****Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1**

vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và Từ 01.01.2025 đến 31.3.2025

**IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Ngày 31 tháng 3 năm<br>2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                         | VND                          |
| Tiền mặt                        | 96.232.741.896              | 43.460.000                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 723.641.354.013             | 146.318.475.224              |
| Tương đương tiền                | 5.100.000.000               | 2.550.000.000                |
|                                 | <b>824.974.095.909</b>      | <b>148.911.935.224</b>       |

**2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại, có kỳ hạn còn lại trên ba (3) tháng dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 3,15%/năm đến 5,60%/năm.

**3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                | Ngày 31 tháng 3 năm<br>2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                                | VND                         | VND                          |
| Phải thu từ các bên khác                                       | 185.007.606.356             | 130.173.086.209              |
| <i>Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Việt Phi</i>                    | <i>88.587.811.000</i>       | <i>121.687.811.000</i>       |
| <i>Chi Nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội</i> | <i>46.284.912.832</i>       | -                            |
| <i>Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam</i>                      | <i>37.827.612.799</i>       | -                            |
| <i>Khách hàng khác</i>                                         | <i>12.307.269.724</i>       | <i>8.485.275.209</i>         |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số V.10)                   | 4.050.307.368               | 58.540.144.977               |
|                                                                | <b>189.057.913.724</b>      | <b>188.713.231.186</b>       |

**4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                    | Ngày 31 tháng 3 năm<br>2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                    | VND                         | VND                          |
| Trả trước các bên khác                             | 335.505.023.509             | 178.182.654.064              |
| <i>Bà Lê Thị Tuyết</i>                             | <i>40.000.000.000</i>       | <i>40.000.000.000</i>        |
| <i>Công Ty TNHH Đầu Tư Xúc Tiến TMVT Thành Đạt</i> | <i>23.079.033.200</i>       | <i>15.079.033.200</i>        |
| <i>Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo</i>                    | <i>60.000.000.000</i>       | <i>30.000.000.000</i>        |
| <i>Bà Đặng Thị Ngọc Dung</i>                       | <i>60.000.000.000</i>       | -                            |
| <i>Ông Ngô Văn Thắng</i>                           | <i>10.994.546.250</i>       | <i>10.994.546.250</i>        |
| <i>Các bên khác</i>                                | <i>141.431.444.059</i>      | <i>82.109.074.614</i>        |
| Trả trước liên quan (Thuyết minh số V.10)          | 20.939.450.108              | 19.218.947.522               |
|                                                    | <b>356.444.473.617</b>      | <b>197.401.601.586</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**5 PHẢI THU KHÁC**

|                                                                          | Ngày 31 tháng 3 năm<br>2025    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024   |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                                                          | VND                            | VND                            |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                          | <b>63.353.065.384</b>          | <b>62.184.888.730</b>          |
| Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh                                | 21.523.916.115                 | 21.896.872.923                 |
| Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesus, Inc                            | 14.628.009.279                 | 14.203.783.245                 |
| Lãi cho vay và lãi tiền gửi                                              | 4.677.657.462                  | 4.188.990.639                  |
| Tạm ứng nhân viên                                                        | 6.046.752.232                  | 5.159.528.406                  |
| Đặt cọc, ký quỹ                                                          | 636.453.386                    | 3.974.504.400                  |
| Phải thu khác                                                            | 15.840.276.910                 | 12.761.209.117                 |
| <b>Dài hạn</b>                                                           | <b>227.594.381.963</b>         | <b>223.711.119.764</b>         |
| Đặt cọc thuê trại và văn phòng                                           | 227.594.381.963                | 223.711.119.764                |
|                                                                          | <b>290.947.447.347</b>         | <b>285.896.008.494</b>         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác                                          | (4.266.008.550)                | (4.266.008.550)                |
|                                                                          | <b>286.681.438.797</b>         | <b>281.629.999.944</b>         |
| <i>Tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:</i> |                                |                                |
|                                                                          | Từ 01.01.2025<br>đến 31.3.2025 | Từ 01.01.2024<br>đến 31.3.2024 |
|                                                                          | VND                            | VND                            |
| Số đầu kỳ                                                                | 4.266.008.550                  | 4.266.008.550                  |
| Dự phòng trích lập trong năm                                             | -                              | -                              |
| Số cuối kỳ                                                               | <b>4.266.008.550</b>           | <b>4.266.008.550</b>           |

**6 HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Ngày 31 tháng 3 năm<br>2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                     | VND                         | VND                          |
| Hàng mua đang đi đường              | 5.233.942.844               | 9.722.965.220                |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 180.055.311.068             | 175.243.324.601              |
| Công cụ, dụng cụ                    | 32.599.376.024              | 26.468.055.074               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.015.012.438.184           | 1.920.259.929.631            |
| Thành phẩm                          | 4.871.280.796               | 24.139.170.455               |
| Hàng hóa                            | 183.887.278                 | 241.773.808                  |
|                                     | <b>2.237.956.236.194</b>    | <b>2.156.075.218.789</b>     |

**7 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                                        | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2025 |
|----------------------------------------|-----------------------------|
|                                        | VND                         |
| Số đầu kỳ                              | 2.157.960.256               |
| Lợi thế thương mại phát sinh trong năm | -                           |
| Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí | (94.736.513)                |
| Số cuối kỳ                             | 2.063.223.743               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                        | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải  | Thiết bị<br>văn phòng  | Tài sản<br>có định khác | Tổng cộng                |
|----------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                        | VND                         | VND                      | VND                     | VND                    | VND                     | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                      |                             |                          |                         |                        |                         |                          |
| Số dư đầu kỳ                           | 2.084.102.076.238           | 597.609.566.610          | 65.485.686.945          | 29.337.853.312         | 22.851.217.137          | 2.799.386.400.242        |
| - Mua trong kỳ                         | 5.834.891.659               | 13.364.700.378           | -                       | 7.863.390.823          | 1.557.670.967           | 28.620.653.827           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | 13.765.215.111              | 8.080.278.840            | 15.844.308.000          | 1.164.360.000          | 5.353.290.342           | 44.207.452.293           |
| - Thanh lý, nhượng bán                 | (497.100.805)               | (3.335.724.000)          | (19.183.560.000,0)      | -                      | (3.177.594.408)         | (26.193.979.213)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>2.103.205.082.203</b>    | <b>615.718.821.828</b>   | <b>62.146.434.945</b>   | <b>38.365.604.135</b>  | <b>26.584.584.038</b>   | <b>2.846.020.527.149</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                             |                          |                         |                        |                         |                          |
| Số dư đầu kỳ                           | (306.213.022.327)           | (90.464.416.688)         | (22.673.607.949)        | (5.825.192.786)        | (4.118.665.055)         | (429.294.904.805)        |
| - Khấu hao trong kỳ                    | (32.163.507.244)            | (13.792.604.145)         | (1.830.768.949)         | (1.092.418.580)        | (1.872.811.987)         | (50.752.110.905)         |
| - Thanh lý, nhượng bán                 | 74.297.053                  | 1.702.141.631            | 5.530.088.835           | -                      | 816.626.846             | 8.123.154.365            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>(338.302.232.518)</b>    | <b>(102.554.879.202)</b> | <b>(18.974.288.063)</b> | <b>(6.917.611.366)</b> | <b>(5.174.850.196)</b>  | <b>(471.923.861.345)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                             |                          |                         |                        |                         |                          |
| Tại ngày đầu năm                       | 1.777.889.053.911           | 507.145.149.922          | 42.812.078.996          | 23.512.660.526         | 18.732.552.082          | 2.370.091.495.437        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                | <b>1.764.902.849.685</b>    | <b>513.163.942.626</b>   | <b>43.172.146.882</b>   | <b>31.447.992.769</b>  | <b>21.409.733.842</b>   | <b>2.374.096.665.804</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                    | Phần mềm máy tính      | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                  |                        |                        |
| Số dư đầu năm                      | 12.851.946.000         | 12.851.946.000         |
| - Mua trong kỳ                     | 290.085.000            | 290.085.000            |
| - Phân loại sang chi phí trả trước | (445.770.000)          | (445.770.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>12.696.261.000</b>  | <b>12.696.261.000</b>  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                        |                        |
| Số dư đầu năm                      | (7.127.548.479)        | (7.127.548.479)        |
| - Khấu hao trong kỳ                | (434.430.420)          | (434.430.420)          |
| - Phân loại sang chi phí trả trước | 24.192.789             | 24.192.789             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>(7.537.786.110)</b> | <b>(7.537.786.110)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                        |                        |
| Tại ngày đầu năm                   | 5.724.397.521          | 5.724.397.521          |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>            | <b>5.158.474.890</b>   | <b>5.158.474.890</b>   |

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Phương tiện vận tải   | Máy móc thiết bị       | Cộng                   |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | -                     | 19.505.272.157         | 19.505.272.157         |
| - Thuê trong kỳ               | 19.193.709.920        | -                      | 19.193.709.920         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>19.193.709.920</b> | <b>19.505.272.157</b>  | <b>38.698.982.077</b>  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | -                     | (961.264.339)          | (961.264.339)          |
| - Khấu hao trong kỳ           | (885.082.769)         | (508.817.355)          | (1.393.900.124)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>(885.082.769)</b>  | <b>(1.470.081.694)</b> | <b>(2.355.164.463)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                        |                        |
| Tại ngày đầu năm              | -                     | 18.544.007.818         | 18.544.007.818         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>18.308.627.151</b> | <b>18.035.190.463</b>  | <b>36.343.817.614</b>  |

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                       | Ngày 31 tháng 3 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-----------------------|--------------------------|---------------------------|
|                       | VND                      | VND                       |
| Xây dựng trại         | 710.237.455.070          | 781.382.966.654           |
| Mua sắm TSCĐ/phần mềm | 182.496.352.778          | 12.365.659.810            |
| Mua con giống         | 96.052.419.765           | 73.497.695.905            |
| Khác                  | -                        | 24.257.745.465            |
|                       | <b>988.786.227.613</b>   | <b>891.504.067.834</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM****Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****Ngắn hạn**

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

**Dài hạn**

|                   | Ngày 31 tháng 3 năm<br>2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|-------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                   | VND                         | VND                          |
| Tiền đất          | 302.101.658.192             | 370.151.750.132              |
| Gia súc           | 458.553.715.977             | 392.147.544.263              |
| Công cụ, dụng cụ  | 27.692.022.912              | 46.739.058.184               |
| Dịch vụ mua ngoài | 9.470.872.494               | 10.183.897.652               |
| Khác              | 114.828.812.499             | 29.144.230.096               |
|                   | <b>912.647.082.074</b>      | <b>848.366.480.327</b>       |

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                     | Ngày 31 tháng 3 năm<br>2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                     | VND                         | VND                          |
| <b>Phải trả các bên khác</b>                        | <b>1.446.130.924.043</b>    | <b>1.562.359.069.479</b>     |
| Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp Bảo Lộc      | 293.755.022.050             | 316.855.022.050              |
| Công ty Cổ phần Gạo Vì Dân                          | 345.918.789.340             | 345.918.789.340              |
| Công Ty Cổ Phần Cbot Việt Nam                       | 431.542.507.800             | 461.403.046.800              |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông               | 158.540.603.000             | 158.540.603.000              |
| Khác                                                | 216.374.001.853             | 279.641.608.289              |
| <b>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số V.10)</b> | <b>117.530.177.911</b>      | <b>208.732.101.792</b>       |
|                                                     | <b>1.563.661.101.954</b>    | <b>1.771.091.171.271</b>     |

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                         | Ngày 31 tháng 3 năm<br>2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                         | VND                         | VND                          |
| <b>Các bên khác trả trước</b>                           | <b>5.682.093.231</b>        | <b>5.195.384.460</b>         |
| Công ty TNHH CJ Vina Agri - CN Bình Dương               | -                           | 3.583.548.387                |
| Ông Nguyễn Thế Phiệt                                    | 2.184.907.000               | 199.998.000                  |
| Ông Trần Đức Luyện                                      | 1.327.713.000               | -                            |
| Khách hàng khác                                         | 2.169.473.231               | 1.411.838.073                |
| <b>Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số V.10)</b> | <b>-</b>                    | <b>80.658.500</b>            |
|                                                         | <b>5.682.093.231</b>        | <b>5.276.042.960</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | Đầu kỳ                | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Cuối kỳ               |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                     | VND                        | VND                   |
| <b>Phải thu</b>       |                       |                         |                            |                       |
| Thuế TNDN             | 3.358.898.089         | -                       | -                          | 3.358.898.089         |
| Thuế TNCN             | 13.170.833.545        | 3.405.834.013           | (5.948.477.530)            | 10.628.190.028        |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.907.413             | -                       | -                          | 1.907.413             |
|                       | <b>16.531.639.047</b> | <b>3.405.834.013</b>    | <b>(5.948.477.530)</b>     | <b>13.988.995.530</b> |
| <b>Phải trả</b>       |                       |                         |                            |                       |
| Thuế TNDN             | 55.627.060.071        | 9.276.081.869           | (55.429.106.682)           | 9.474.035.258         |
| Thuế TNCN             | 2.556.232.476         | 44.614.667.007          | (45.440.798.773)           | 1.730.100.710         |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.133.473.414         | 4.859.008.337           | (8.746.975.709)            | 245.506.042           |
| Thuế khác             | 7.023.219             | 316.100.905             | (323.124.124)              | -                     |
|                       | <b>62.323.789.180</b> | <b>59.065.858.118</b>   | <b>(109.940.005.288)</b>   | <b>11.449.642.010</b> |

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                        | Ngày 31 tháng 3 năm<br>2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                        | VND                         | VND                          |
| Chi phí dịch mua ngoài | 6.509.662.612               | 6.662.651.574                |
| Chi phí lãi vay        | 15.311.331.049              | 29.835.514.861               |
| Chi phí tiện ích       | 4.871.150.268               | 5.496.341.606                |
| Chi phí vận chuyển     | 8.232.281.524               | 854.706.060                  |
| Chi phí phải trả khác  | 17.100.084.423              | 4.321.080.871                |
|                        | <b>52.024.509.876</b>       | <b>47.170.294.972</b>        |

**17 PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                          | Ngày 31 tháng 3 năm<br>2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                          | VND                         | VND                          |
| <b>Ngắn hạn</b>                          |                             |                              |
| Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn | 6.312.180.800               | 1.046.825.900                |
| Các khoản chưa nhận hóa đơn              | 136.739.064.102             | 383.584.388                  |
| <b>Dài hạn</b>                           |                             |                              |
| Khoản tăng vốn chờ kết chuyển (*)        | 1.006.620.000.000           | -                            |
|                                          | <b>1.149.671.244.902</b>    | <b>1.430.410.288</b>         |

(\*) Chi tiết được thuyết minh tại Thuyết minh số IV.19

**18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**Vay ngắn hạn**

|                                                          | Ngày 31 tháng 3 năm<br>2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                          | VND                         | VND                          |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                            | <b>825.593.408.033</b>      | <b>712.607.602.496</b>       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà | 319.816.491.000             | 320.000.000.000              |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao Dịch 2              | 100.000.000.000             | 100.000.000.000              |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vũng Tàu                    | 31.000.000.000              | 31.000.000.000               |
| Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN - CN Đồng Nai            | 100.000.000.000             | 100.000.000.000              |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn             | 99.776.917.033              | 61.607.602.496               |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh     | 100.000.000.000             | 100.000.000.000              |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam                        | 75.000.000.000              | -                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

|                                                                                     | Ngày 31 tháng 3 năm<br>2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                                                     | VND                         | VND                          |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                                      | <b>124.463.111.808</b>      | <b>124.211.111.808</b>       |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh                                | 38.705.419.224              | 38.705.419.224               |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu                                        | 53.029.692.584              | 53.029.692.584               |
| Quý Đầu tư Phát triển Tây Ninh                                                      | 21.900.000.000              | 21.900.000.000               |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi<br>nhánh Tiền Giang           | 3.710.000.000               | 3.608.000.000                |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam<br>- Chi nhánh Tỉnh Đồng Nai | 7.118.000.000               | 6.968.000.000                |
| <b>Trái phiếu thường đến hạn trả</b>                                                | <b>297.541.148.913</b>      | <b>297.541.148.913</b>       |
| Mệnh giá                                                                            | 297.541.148.913             | 297.541.148.913              |
| <b>Thuê tài chính</b>                                                               | <b>8.242.738.616</b>        | <b>4.347.123.714</b>         |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease                               | 7.158.963.753               | 3.263.348.850                |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam                                    | 1.083.774.863               | 1.083.774.864                |
|                                                                                     | <b>1.255.840.407.370</b>    | <b>1.138.706.986.931</b>     |

**Vay dài hạn**

|                                                                                | Ngày 31 tháng 3 năm<br>2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                                                | VND                         | VND                          |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                                   | <b>635.661.776.978</b>      | <b>664.799.554.930</b>       |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vũng Tàu                                          | 200.334.394.553             | 213.591.817.699              |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2                                    | 137.486.103.425             | 137.486.103.425              |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh                           | 111.724.231.452             | 121.400.586.258              |
| Quý Đầu tư Phát triển Tây Ninh                                                 | 151.996.826.589             | 155.371.826.589              |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam -<br>Chi nhánh Đồng Nai | 20.142.000.000              | 21.984.000.000               |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi<br>nhánh Tiền Giang      | 13.978.220.959              | 14.965.220.959               |
| <b>Trái phiếu thường dài hạn</b>                                               | <b>290.607.881.271</b>      | <b>287.664.593.601</b>       |
| Mệnh giá                                                                       | 302.458.851.081             | 302.458.851.081              |
| Chi phí phát hành                                                              | (11.850.969.810)            | (14.794.257.480)             |
| <b>Trái phiếu chuyển đổi</b>                                                   | <b>481.080.058.025</b>      | <b>475.246.584.653</b>       |
| Cơ cấu nợ gốc (*)                                                              | 499.840.253.838             | 494.926.054.840              |
| Chi phí phát hành                                                              | (18.760.195.813)            | (19.679.470.187)             |
| <b>Thuê tài chính</b>                                                          | <b>27.465.983.844</b>       | <b>12.841.082.283</b>        |
| Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease                          | 23.582.457.328              | 8.686.612.051                |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam                               | 3.883.526.516               | 4.154.470.232                |
|                                                                                | <b>1.434.815.700.118</b>    | <b>1.440.551.815.467</b>     |

(\*) Tổng giá trị trái phiếu chuyển đổi 600,000,000,000 VND, trong đó cơ cấu vốn 137.648.613.977 VND được ghi nhận tại Vốn chủ sở hữu và cơ cấu nợ gốc còn lại được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai theo lãi suất vay tương đương trên thị trường đến thời điểm lập báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                               | Vốn cổ phần       | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng         |
|-----------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------|
|                                               | VND               | VND                             | VND                              | VND                      | VND               |
| Từ 01.01.2024 đến 31.3.2024                   |                   |                                 |                                  |                          |                   |
| Số dư đầu kỳ trước                            | 1.435.200.000.000 | 10.606.869.054                  | 137.648.613.977                  | 324.866.540.588          | 1.908.322.023.619 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ trước                | -                 | -                               | -                                | 118.654.545.574          | 118.654.545.574   |
| Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát do hợp nhất | -                 | (869.011.133)                   | -                                | 869.011.133              | -                 |
| Số dư cuối kỳ trước                           | 1.435.200.000.000 | 9.737.857.921                   | 137.648.613.977                  | 444.390.097.295          | 2.026.976.569.193 |
| Từ 01.01.2025 đến 31.3.2025                   |                   |                                 |                                  |                          |                   |
| Số dư đầu kỳ này                              | 2.390.216.420.000 | 9.628.130.304                   | 137.648.613.977                  | 398.258.489.337          | 2.935.751.653.618 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ này                  | -                 | 1.099.071.030                   | -                                | 132.447.048.246          | 133.546.119.276   |
| Số dư cuối kỳ này                             | 2.390.216.420.000 | 10.727.201.334                  | 137.648.613.977                  | 530.705.537.583          | 3.069.297.772.894 |

Đến thời điểm lập báo cáo, Công ty đã hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ với tổng số lượng 65.000.000 cổ phiếu và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 10/04/2025, ghi nhận vốn điều lệ mới là 3.040.216.420.000 VND.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

|                               | Ngày 31 tháng 3 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                               | VND                      | VND                       |
| Công ty Cổ phần Siba Holdings | 956.819.350.000          | 956.819.350.000           |
| Bà Bùi Hương Giang            | 79.887.550.000           | 79.887.550.000            |
| Cổ đông khác                  | 1.353.509.520.000        | 1.353.509.520.000         |
| TỔNG CỘNG                     | 2.390.216.420.000        | 2.390.216.420.000         |
|                               | 100,00%                  | 100,00%                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH**

**1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                               | Từ 01.01.2025<br>đến 31.3.2025 | Từ 01.01.2024<br>đến 31.3.2024 |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                               | VND                            | VND                            |
| Doanh thu bán nông sản        | -                              | 764.382.047.704                |
| Doanh thu hoạt động chăn nuôi | 1.123.822.186.884              | 481.315.899.788                |
| Doanh thu khác                | -                              | 2.270.700.000                  |
|                               | <b>1.123.822.186.884</b>       | <b>1.247.968.647.492</b>       |

**2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Từ 01.01.2025<br>đến 31.3.2025 | Từ 01.01.2024<br>đến 31.3.2024 |
|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                       | VND                            | VND                            |
| Chiết khấu thương mại | 218.142.980                    | 70.440.000                     |
|                       | <b>218.142.980</b>             | <b>70.440.000</b>              |

**3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                             | Từ 01.01.2025<br>đến 31.3.2025 | Từ 01.01.2024<br>đến 31.3.2024 |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                             | VND                            | VND                            |
| Giá vốn bán nông sản        | -                              | 745.990.552.400                |
| Giá vốn hoạt động chăn nuôi | 833.126.841.090                | 372.071.010.043                |
| Giá vốn khác                | -                              | 2.154.248.000                  |
|                             | <b>833.126.841.090</b>         | <b>1.120.215.810.443</b>       |

**4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Từ 01.01.2025<br>đến 31.3.2025 | Từ 01.01.2024<br>đến 31.3.2024 |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                    | VND                            | VND                            |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay          | 3.618.228.805                  | 4.791.664.564                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 69.419.805                     | 1.876.089.228                  |
| Chiết khấu thanh toán              | 185.653.259                    | 44.768.144                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 401.088.265                    | 216.063.142                    |
|                                    | <b>4.274.390.134</b>           | <b>6.928.585.078</b>           |

**5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | Từ 01.01.2025<br>đến 31.3.2025 | Từ 01.01.2024<br>đến 31.3.2024 |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                               | VND                            | VND                            |
| Lãi tiền vay                  | 62.234.567.615                 | 46.444.720.138                 |
| Chi phí phát hành trái phiếu  | 5.424.205.879                  | 267.857.142                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 79.924.247                     | -                              |
| Khác                          | -                              | 210.617.410                    |
|                               | <b>67.738.697.741</b>          | <b>46.923.194.690</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM****Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**6 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                             | Từ 01.01.2025<br>đến 31.3.2025 | Từ 01.01.2024<br>đến 31.3.2024 |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                             | VND                            | VND                            |
| Chi phí vận chuyển          | 26.567.618.029                 | 15.533.714.157                 |
| Chi phí nhân viên           | 5.612.588.102                  | 2.568.689.822                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 760.144.843                    | 1.109.243.812                  |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.071.449.145                  | 1.693.574.916                  |
| Chi phí khác                | 1.791.126.185                  | 2.032.213.004                  |
|                             | <b>35.802.926.304</b>          | <b>22.937.435.711</b>          |

**7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | Từ 01.01.2025<br>đến 31.3.2025 | Từ 01.01.2024<br>đến 31.3.2024 |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                             | VND                            | VND                            |
| Chi phí nhân viên           | 25.655.143.430                 | 12.646.095.069                 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 2.508.383.902                  | 2.088.905.055                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 4.245.275.581                  | 2.288.381.763                  |
| Chi phí khác                | 20.506.557.897                 | 7.256.947.573                  |
|                             | <b>52.915.360.810</b>          | <b>24.280.329.460</b>          |

**8 THU NHẬP KHÁC**

|                                     | Từ 01.01.2025<br>đến 31.3.2025 | Từ 01.01.2024<br>đến 31.3.2024 |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                     | VND                            | VND                            |
| Lãi từ thanh lý bất động sản đầu tư | -                              | 99.354.233.603                 |
| Thu nhập khác                       | 6.068.923.654                  | 761.347.270                    |
| Nhận bồi thường                     | 2.841.971.425                  | -                              |
|                                     | <b>8.910.895.079</b>           | <b>100.115.580.873</b>         |

**9 CHI PHÍ KHÁC**

|                                  | Từ 01.01.2025<br>đến 31.3.2025 | Từ 01.01.2024<br>đến 31.3.2024 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                  | VND                            | VND                            |
| Lỗ từ thanh lý tài sản khác      | 427.264.963                    | -                              |
| Chi phí các cơ sở chưa hoạt động | 556.673.813                    | 1.306.754.398                  |
| Chi phí khác                     | 5.226.711.528                  | 794.165.167                    |
|                                  | <b>6.210.650.304</b>           | <b>2.100.919.565</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM****Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**10 Thông tin về các bên liên quan**

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                               | <b>Mối Quan hệ</b> | <b>Nội dung nghiệp vụ</b> | <b>Từ 01.01.2025 đến 31.3.2025</b> | <b>Từ 01.01.2024 đến 31.3.2024</b> |
|----------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam                 | Bên liên quan      | Bán hàng<br>Mua hàng      | -<br>-                             | 182.241.255.181<br>56.968.718.202  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA | Bên liên quan      | Mua hàng<br>Bán hàng      | 17.890.809.641<br>53.884.088       | 274.611.523.428<br>7.874.904       |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long                  | Bên liên quan      | Bán hàng                  | 97.002.400                         | 210.284.600                        |
| Công Ty Cổ phần Lương thực A An                    | Bên liên quan      | Bán hàng<br>Mua hàng      | 58.656.000<br>-                    | 6.212.591.700<br>287.800.000       |
| Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Solacons                 | Bên liên quan      | Xây trại                  | -                                  | 1.197.271.724                      |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả bên liên quan như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                               | <b>Mối Quan hệ</b> | <b>Nội dung nghiệp vụ</b> | <b>Ngày 31 tháng 3 năm 2025</b> | <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> |
|----------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                |                    |                           |                                 |                                  |
| Công Ty Cổ phần Lương thực A An                    | Bên liên quan      | Bán hàng                  | 3.964.933.692                   | 6.709.599.036                    |
| Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ Cao SIBA                 | Bên liên quan      | Bán hàng                  | 85.373.676                      | 51.465.028                       |
| Công Ty CP Tập Đoàn Tân Long                       | Bên liên quan      | Bán hàng                  | -                               | 276.020.676                      |
| Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam                 | Bên liên quan      | Bán hàng                  | -                               | 51.503.060.237                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   |                    |                           | <b>4.050.307.368</b>            | <b>58.540.144.977</b>            |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                 |                    |                           |                                 |                                  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA | Bên liên quan      | Mua hàng                  | 115.465.116.942                 | 175.151.129.762                  |
| Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam                 | Bên liên quan      | Mua hàng                  | -                               | 30.442.955.521                   |
| Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Solacons                 | Bên liên quan      | Mua hàng                  | 1.882.976.860                   | 2.955.932.400                    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long                  | Bên liên quan      | Mua hàng                  | 182.084.109                     | 182.084.109                      |
| Công Ty Cổ phần Lương thực A An                    | Bên liên quan      | Mua hàng                  | -                               | -                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   |                    |                           | <b>117.530.177.911</b>          | <b>208.732.101.792</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM****Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

**10 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                      | Mối Quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ    | Ngày 31 tháng 3 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|----------------------------------------------------|---------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>            |               |                       |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA | Bên liên quan | Ứng trước mua hàng    | 20.710.359.199           | 19.218.947.522            |
| Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Solacons                 | Bên liên quan | Tạm ứng xây dựng trại | 229.090.909              | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   |               |                       | <b>20.939.450.108</b>    | <b>19.218.947.522</b>     |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Vũ Thị Đan Thùy



Nguyễn Thị Quỳnh Như



Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN  
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Số: 29.04/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên  
BCTC hợp nhất quý I/2025 so với cùng kỳ  
năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Tại Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2025 của Công ty:

| Chỉ tiêu                             | Năm 2025<br>(VND) | Năm 2024<br>(VND) | Chênh lệch tăng (giảm) |     |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|-----|
|                                      |                   |                   | Số tiền (VND)          | %   |
| Lợi nhuận sau thuế Quý I             | 133.546.119.276   | 118.654.545.574   | 14.891.573.702         | 13% |
| Lợi nhuận sau thuế lũy kế<br>3 tháng | 133.546.119.276   | 118.654.545.574   | 14.891.573.702         | 13% |

Lợi nhuận sau thuế trong Quý I/2025 tăng nhẹ so Quý I/2024 do một số nguyên nhân sau:

- Thị trường giá heo trong Quý I/2025 duy trì ở mức cao đạt trên 70.000/kg.
- Sản lượng heo của BAF quý I/2025 đạt hơn 160.000 con tăng khoảng 60% so với cùng kỳ năm 2024.
- Giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thức ăn chăn nuôi đầu năm 2025 cũng tiếp tục duy trì tại mức ổn định từ năm 2024.
- Trong quý I/2024, BAF ghi nhận khoản lợi nhuận khác khoản hơn 100 tỷ đồng, chủ yếu từ việc bán lô đất tại Mai Chí Thọ (TP.HCM). Tuy nhiên, trong quý I/2025, lợi nhuận của Công ty toàn bộ được đóng góp 100% đến từ hoạt động chăn nuôi, điều này phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của Công ty trong hoạt động chăn nuôi, đúng với định hướng chuyển dịch cơ cấu theo kế hoạch đã đặt ra.

Với chiến lược đầu tư bài bản chuyên nghiệp ngay từ đầu, Công ty tập trung tối ưu hiệu suất chăn nuôi, kiểm soát chi phí để gia tăng hiệu quả hoạt động và duy trì mức giá vốn thấp hơn tiêu chuẩn ngành, mục tiêu giữ vững đàn heo tránh dịch bệnh và tiếp tục tăng trưởng quy mô theo kế hoạch đề ra.



*lu*

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.  
Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Bùi Hương Giang**

